TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Án số: 36 /2019/HNGĐ - ST
Ngày 29 tháng 11 năm 2019
" *V/v ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà **Lương Thị Thủy**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị Nga** – Chủ tịch HPN huyện Ân Thi
  Ông **Trần Quang Chử** – Cán bộ hưu TT Ân Thi

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh Hùng** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Hảo** - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 199/2019/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/DSST - QĐXX ngày 14/11/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Lò Thị T SN 1994**
Trú tại: Huệ Lai, Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên
- *Bị đơn:* **Anh Phạm Văn L SN 1990**
HKTT: Huệ Lai, Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên
Hiện đang chấp hành án tại trại giam Thanh Cẩm, Cẩm Thủy, Thanh Hóa
- *Người có quyền lợi liên quan*:
Cháu **Phạm Thị Diệu L SN 2014**
- *Người đại diện cho cháu Linh*: Chị T
(Chị T, anh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/10/2019 của chị T và các lời khai của chị T, anh L trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Chị T và anh L quen biết nhau qua mạng xã hội, hai bên tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên vào năm 2012. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, theo chị T thì nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc anh L nghiện ma túy, bản thân chị cũng như gia đình hai bên đã quan tâm, động viên, phân tích tác hại của ma túy để anh L từ bỏ, cai nghiện nhưng anh L không cai nghiện được và ngày càng dấn sâu hơn vào ma túy, do mắc nghiện lên anh L bỏ bê công việc, không tu chí làm ăn, sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, thường xuyên chửi, đánh vợ, cuộc sống gia đình rất căng thẳng, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, ít quan tâm đến nhau. Do không thay đổi được bản chất, cách sống, cách suy nghĩ nên anh L vi phạm pháp luật bị TAND huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương xử phạt 14 tháng tù về tội ma

túy, hiện đang chấp hành án tại trại giam Thanh Cẩm, Cẩm Thủy, Thanh Hóa. Chị T xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Còn theo anh L thì nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng do cách sống, cách suy nghĩ mỗi người khác nhau, hai bên không tôn trọng nên thường xuyên to tiếng, đánh cãi, chửi nhau, bản thân anh mắc nghiện ma túy, không tu chí làm ăn, sống không quan tâm, trách nhiệm gì với gia đình, vợ con đã làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, từ khi anh bị bắt và cho đến khi đi chấp hành án vợ anh cũng không một lời thăm hỏi, động viên anh, tuy nhiên bản thân anh vẫn suy nghĩ thời gian sẽ làm cho cô T thay đổi, quan tâm đến anh và anh xác định tình cảm vẫn còn, anh mong muốn đoàn tụ nên không nhất trí ly hôn với chị T.

Về con chung: Chị T, anh L có 01 con chung Phạm Thị Diệu L SN 2014. Chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến tuổi T niên và không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con. Anh L có quan điểm do anh đang chấp hành án không có điều kiện nuôi dưỡng cháu Linh nên anh nhất trí để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến tuổi T niên.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị T, anh L không yêu cầu giải quyết.

Lời khai bà Nguyễn Thị Nam – Mẹ đẻ anh L thể hiện: Chị T, anh L đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù Ủng vào năm 2012. Trước khi lấy nhau bà đã nói chuyện thẳng thắn với chị T về việc anh L nghiện ma túy và khuyên chị T nên từ bỏ nhưng chị T vẫn kiên quyết lấy anh L. Sau khi chung sống cùng nhau thì vợ chồng chị T thường xuyên to tiếng, cãi nhau, anh L ngày càng nghiện ma túy nặng hơn, gia đình khuyên bảo, động viên nhiều lần nhưng anh L vẫn không cai nghiện được, từ việc nghiện ma túy dẫn đến anh L chơi bời, không tu chí làm ăn, sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con đã làm cho tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, hai bên ít quan tâm đến nhau, khi anh L bị bắt và đi chấp hành án chị T không thăm hỏi và cũng không quan tâm đến gia đình tôi. Nay vợ chồng chị T ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị T có 01 con chung Phạm Thị Diệu L, SN 2014, cháu hiện đang ở cùng chị T và ông bà ngoại. Vợ chồng chị T có hay không có tài sản chung bà không nắm được.

Biên bản xác minh với UBND xã Phù Ủng thể hiện: Chị T và anh L có đăng ký kết hôn tại địa phương theo quy định của pháp luật. Quá trình sinh sống ở địa phương anh L nghiện ma túy, chính quyền địa phương kết hợp cùng gia đình đã phân tích, động viên anh L cai nghiện, từ bỏ ma túy nhưng anh L không làm được, bị TAND huyện Bình Giang xử phạt tù về tội ma túy hiện đang chấp hành án tại trại giam Thanh Cẩm, Cẩm Thủy, Thanh Hóa. Nay vợ chồng chị T ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị T có 01 con chung Phạm Thị Diệu L, SN 2014. Vợ chồng chị T có hay không có tài sản chung địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

<u>Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:</u>

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thư ký, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Bị đơn: Bị đơn: Đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

3. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi

Áp dụng điều 51, 53,56,57,58,81,82,83 và điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự

- Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng chị T phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống cũng như công việc làm ăn hàng ngày, anh L nghiện ma túy dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Đến tháng 2/2019 anh L bị bắt về tội Ma túy cho đến nay đang chấp hành án tại trại giam Thạch Cẩm- Thanh Hóa. Vợ chồng chị T sống ly thân nhau từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Chị T xin ly hôn, anh L không đồng ý ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, nhưng không tìm ra được biện pháp cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị T cương quyết xin ly hôn. Điều đó cho thấy vợ chồng chị T anh L sống ly thân nhau đã lâu, chị T không còn thiết tha hàn gắn tình cảm và chung sống với anh L nữa, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ căn cứ để xử cho chị T ly hôn anh L.

- Về con chung: Có 01 con chung là cháu Phạm Thị Diệu L, sinh ngày 20/9/2014. Hiện cháu đang ở với chị T. Vợ chồng ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và không đề nghị anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị theo quy định của pháp luật. Anh L cũng có quan điểm hiện mình đang chấp hành án nên không có điều kiện nuôi con nên để cháu Linh cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc. Do vậy để

đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu Linh cũng như nguyện vọng của chị T anh L nên chấp nhận sự tự nguyện giao cháu Linh cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi T niên. Anh L có quyền đi lại thăm nom con chung, chị T không được ngăn cản. Về cấp dưỡng chị T không có yêu cầu anh L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị đây là sự tự nguyện của chị T nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết.

- Chị T phải chị án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Chị T và anh L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên vào năm 2012, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống với nhau, anh L, chị T đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, về nguyên nhân mâu thuẫn thì mỗi người đều đưa ra lý do khác nhau và anh chị không tìm được biện pháp gì để khắc phục, vì vậy mâu thuẫn kéo dài. Bản thân chị T kiên quyết xin ly hôn anh L vì chị xác định anh L như vậy chị không có tương lai, điều đó đã thể hiện cuộc sống vợ chồng chị T, anh L không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và phù hợp với pháp luật.

Về con chung: Chị T, anh L có 01 con chung Phạm Thị Diệu L SN 2014. Chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh L hiện đang chấp hành án không có khả năng nuôi dưỡng cháu Linh nên anh nhất trí để chị T nuôi. Hiện nay chị T có công việc và thu nhập ổn định, từ trước đến nay việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Linh chủ yếu do chị T đảm nhiệm, để tranh xáo trộn cuộc sống, tâm lý cũng như học tập của cháu nên giao cho chị T tiếp tục nuôi con chung. Anh L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T vì chị không yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị T, anh L không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81;82;83 của Luật HNGĐ; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Lò Thị T được ly hôn anh Phạm Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Diệu L SN 2014 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi T niên, anh L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T. Anh L có quyền đi lại thăm nom con chung, chị T không được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000423 ngày 21/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận
- VKS cùng cấp;
- Các đương sự;
- UBND xã Phù Ủng;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thủy